

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Tĩnh Gia**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 12/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 403/TTr-STNMT ngày 26/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 80a/BC-STNMT ngày 26/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Tĩnh Gia,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Tĩnh Gia với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|-----------------------|-----|---------------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b> |     | <b>45.561,40</b>    |
| 1  | Đất nông nghiệp       | NNP | 28.799,03           |
| 2  | Đất phi nông nghiệp   | PNN | 15.762,05           |
| 3  | Đất chưa sử dụng      | CSD | 1.000,32            |

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

| TT  | Chỉ tiêu                                           | Mã             | Diện tích (ha)  |
|-----|----------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>2.022,74</b> |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN        | 427,65          |

| TT  | Chỉ tiêu                                                          | Mã             | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | 378,91         |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 465,37         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 171,61         |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 182,86         |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 537,44         |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 213,63         |
| 1.8 | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        | 24,18          |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | -              |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>16,43</b>   |

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

### 3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>     |     | <b>2242,15</b>      |
| 1  | Đất nông nghiệp      | NNP | 2.035,74            |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 206,41              |

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>     |     | <b>72,53</b>        |
| 1  | Đất nông nghiệp      | NNP | 0                   |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 72,53               |

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: *Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

#### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tĩnh Gia.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tĩnh Gia để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp,

báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

## 2. Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đối với 12 xã thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn đã được phê duyệt quy hoạch phân khu. Đối với các dự án không thuộc 12 xã nói trên (\*), trước khi thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư, có ý kiến bằng Văn bản của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp về sự phù hợp hoặc không phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận nếu có theo đúng quy định.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Tĩnh Gia và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

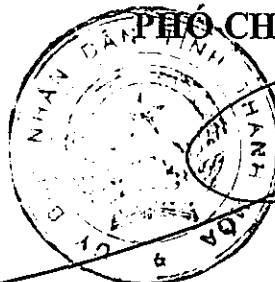
- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC95.5.19)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

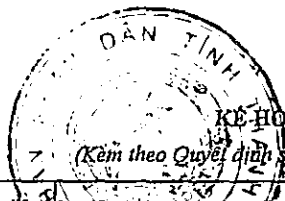


**Nguyễn Đức Quyền**



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TỈNH GIA**  
(Kèm theo Quyết định số: 4639 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
|------|---------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|-------------|---------------|--------------|----------------|-------------|------------|--------------|-----------|-------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|-------------|----------------|
|      |                                             |     |                     | Thị trấn Tĩnh Gia                     | Xã Hải Châu | Xã Thanh Thủy | Xã Thanh Sơn | Xã Triều Dương | Xã Hải Ninh | Xã Anh Sơn | Xã Ngọc Lĩnh | Xã Hải An | Xã Hùng Sơn | Xã Các Sơn | Xã Tân Dân | Xã Hải Lĩnh | Xã Định Hải | Xã Phú Sơn | Xã Ninh Hải | Xã Nguyên Bình |
| (1)  | (2)                                         | (3) | (4)                 | (5)                                   | (6)         | (7)           | (8)          | (9)            | (10)        | (11)       | (12)         | (13)      | (14)        | (15)       | (16)       | (17)        | (18)        | (19)       | (20)        | (21)           |
|      | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>              |     | 45.561,40           | 124,97                                | 908,76      | 953,28        | 938,24       | 399,86         | 614,19      | 1.082,00   | 866,71       | 625,82    | 1.216,53    | 2.393,00   | 963,63     | 842,66      | 2.642,61    | 3.447,78   | 631,64      | 3.318,89       |
| t    | <b>Đất nông nghiệp</b>                      | NNP | 28.799,03           | 24,74                                 | 356,59      | 612,71        | 749,39       | 255,84         | 211,40      | 780,92     | 607,96       | 376,39    | 930,75      | 1.933,40   | 578,77     | 517,67      | 2.285,26    | 2.655,63   | 278,69      | 2.710,94       |
| 1.1  | Đất trồng lúa                               | LUA | 6.428,86            | 8,66                                  | 45,25       | 305,46        | 253,41       | 145,39         | 62,40       | 305,99     | 339,22       | 174,68    | 246,26      | 468,85     | 106,20     | 120,91      | 293,42      | 157,01     | 55,92       | 504,77         |
|      | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước         | LUC | 5.377,80            | 2,87                                  | 45,25       | 305,46        | 236,15       | 92,44          | 61,54       | 305,99     | 244,06       | 82,20     | 246,26      | 468,85     | 68,81      | 102,89      | 293,42      | 54,80      | 55,92       | 422,10         |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                 | HNK | 2.177,95            | 1,33                                  | 46,53       | 66,22         | 244,56       | 67,95          | 72,33       | 63,47      | 59,81        | 57,19     | 113,03      | 83,36      | 51,50      | 71,85       | 64,31       | 233,87     | 84,54       | 75,65          |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                       | CLN | 2.297,39            | 14,58                                 | 14,50       | 2,71          | 8,61         | 25,91          | 39,72       | 45,89      | 52,25        | 68,70     | 66,51       | 46,46      | 83,18      | 170,66      | 159,92      | 299,07     | 58,16       | 100,46         |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                           | RPH | 4.063,36            |                                       | 59,22       | 0,00          |              |                | 2,65        |            | 112,06       | 66,53     | 277,42      |            | 276,85     | 148,55      | 817,99      |            | 80,07       | 42,00          |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                           | RDD | 0,00                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                           | RSX | 12.667,74           |                                       |             |               | 214,48       |                | 33,67       | 365,04     | 40,45        |           | 217,46      | 1.324,62   | 51,96      |             | 933,02      | 1.958,61   |             | 1.959,96       |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                     | NTS | 995,64              | 0,17                                  | 106,41      | 237,98        | 28,33        | 0,44           | 0,63        | 0,53       | 4,17         | 9,29      | 0,07        | 10,11      | 9,08       |             | 16,60       | 7,07       |             | 28,10          |
| 1.8  | Đất làm muối                                | LMU | 131,01              |                                       | 84,68       |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                        | NKH | 37,08               |                                       |             | 0,34          |              | 16,15          |             |            |              |           | 10,00       |            |            | 5,70        |             |            |             |                |
| 2    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                  | PNN | 15.762,05           | 100,11                                | 525,67      | 330,02        | 184,58       | 139,24         | 314,21      | 262,84     | 245,32       | 246,64    | 267,65      | 410,18     | 365,57     | 299,61      | 346,30      | 669,64     | 330,13      | 568,98         |
| 2.1  | Đất quốc phòng                              | CQP | 642,22              | 0,45                                  | 0,11        |               |              |                |             |            |              | 0,60      |             |            | 0,16       |             |             |            |             | 29,23          |
| 2.2  | Đất an ninh                                 | CAN | 2,84                | 1,00                                  |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                         | SKK | 784,03              |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                            | SKT | 0,00                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                         | SKN | 0,00                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                     | TMD | 796,04              | 0,45                                  | 5,00        |               |              |                | 13,70       |            |              | 43,60     |             | 1,00       | 131,80     | 35,37       | 9,50        |            | 107,06      | 10,15          |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp          | SKC | 2.578,91            | 2,35                                  | 24,25       | 2,35          | 0,33         |                | 1,59        |            |              | 0,18      | 0,07        |            |            | 20,91       |             | 0,11       | 0,73        | 8,14           |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản        | SKS | 693,00              |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           | 16,91       |            |            | 3,00        |             | 18,91      |             |                |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã    | DHT | 4.069,20            | 38,27                                 | 102,33      | 142,99        | 90,98        | 40,22          | 65,39       | 94,03      | 81,29        | 75,51     | 120,81      | 180,59     | 69,46      | 62,73       | 206,03      | 548,85     | 65,53       | 167,59         |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa            | DDT | 0,10                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             | 0,10           |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                     | DDL | 0,00                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải               | DRA | 89,02               |                                       | 0,22        | 0,04          | 0,20         |                | 0,35        |            |              |           |             |            | 0,30       |             |             |            |             |                |
| 2.13 | Đất ở nông thôn                             | ONT | 3.725,35            |                                       | 125,37      | 75,36         | 54,51        | 76,00          | 158,40      | 99,16      | 117,16       | 105,37    | 87,70       | 155,53     | 116,93     | 134,03      | 75,39       | 72,99      | 96,94       | 236,94         |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                            | ODT | 43,93               | 43,93                                 |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                 | TSC | 25,29               | 7,89                                  | 0,40        | 0,50          | 0,59         | 0,60           | 0,81        | 0,26       | 0,35         | 0,38      | 0,62        | 0,93       | 0,44       | 0,37        | 0,26        | 0,39       | 0,71        | 1,96           |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp   | DTS | 18,10               | 4,67                                  | 0,64        |               |              |                | 0,20        |            | 3,10         |           | 0,79        |            | 0,04       | 0,03        |             | 0,03       | 0,80        | 0,26           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao               | DNG | 0,00                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                          | TON | 33,45               |                                       | 0,85        |               | 0,28         | 0,13           | 0,15        | 0,15       |              |           | 0,62        | 0,29       |            | 0,49        | 20,00       | 1,43       |             |                |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD | 426,22              | 0,28                                  | 7,50        | 7,82          | 14,45        | 7,50           | 11,52       | 9,14       | 13,65        | 12,12     | 9,34        | 23,33      | 39,02      | 31,09       | 9,50        | 9,92       | 46,64       | 26,32          |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm  | SKX | 27,53               |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            | 4,28        |             |            |             |                |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                     | DSH | 42,48               | 0,82                                  | 1,08        | 1,41          | 0,98         | 0,66           | 1,14        | 0,82       | 1,18         | 0,75      | 0,95        | 1,91       | 0,99       | 1,33        | 0,60        | 1,11       | 1,00        | 10,04          |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng        | OKV | 0,74                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             | 0,74           |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                        | TIN | 14,28               |                                       | 0,71        | 0,99          | 0,54         | 0,41           | 0,94        | 0,14       | 0,93         | 0,34      | 0,05        | 0,11       | 1,42       | 0,39        | 0,10        |            | 1,42        | 3,27           |
| 2.24 | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối             | SON | 1.219,16            |                                       | 249,46      | 78,16         | 16,00        | 11,42          | 57,52       | 35,29      | 22,17        | 4,89      | 23,72       | 35,98      | 4,33       | 4,62        | 20,59       | 8,11       | 9,18        | 59,25          |
| 2.25 | Đất cá mặt nước chuyên dùng                 | MNC | 530,16              |                                       | 7,75        | 20,40         | 5,72         | 2,30           | 2,50        | 23,85      | 5,49         | 2,90      | 6,07        | 10,51      | 0,68       | 0,97        | 4,33        | 7,79       | 0,12        | 14,99          |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                    | PNK | 0,00                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                     | CSD | 1.000,32            | 0,12                                  | 26,50       | 10,55         | 4,27         | 4,78           | 88,58       | 38,24      | 13,43        | 2,79      | 18,13       | 49,42      | 19,29      | 25,38       | 11,05       | 122,51     | 22,82       | 38,97          |
| 4    | Đất khu công nghệ cao                       | KCN |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 5    | Đất khu kinh tế                             | KKT |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 6    | Đất đô thị                                  | KDT | 37,76               | 37,76                                 |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |



## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN TỈNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1639 /QĐ-UBND ngày 08 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Mã   | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
|------|---------------------------------------------|------|---------------------|---------------------------------------|------------|--------------|--------------|------------|-------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|------------|-----------|------------|---------------|-------------|-----------|
|      |                                             |      |                     | Xã Hải Ninh                           | Xã Hải Hòa | Xã Đình Minh | Xã Hải Thanh | Xã Phú Lâm | Xã Xuân Lâm | Xã Trúc Lâm | Xã Hải Bình | Xã Tân Trường | Xã Tùng Lâm | Xã Tĩnh Hải | Xã Mai Lâm | Xã Trường | Xã Hải Yến | Xã Hải Thượng | Xã Nghi Sơn | Xã Hải Hà |
|      | Tổng diện tích tự nhiên                     |      | 45.561,40           | 1.551,53                              | 637,60     | 646,82       | 270,54       | 1.917,63   | 960,15      | 1.552,17    | 954,26      | 3.729,41      | 1.188,80    | 672,59      | 1.779,67   | 3.086,70  | 672,25     | 2.421,09      | 327,18      | 1.222,44  |
| 1    | Đất nông nghiệp                             | NNP  | 28.799,03           | 1.196,43                              | 273,59     | 335,49       | 59,93        | 1.339,49   | 393,05      | 1.174,26    | 44,81       | 2.423,86      | 719,56      | 228,11      | 681,66     | 2.075,39  | 8,77       | 1.323,21      | 154,11      | 500,26    |
| 1.1  | Đất trồng lúa                               | LUA  | 6.428,86            | 471,85                                | 153,75     | 119,44       | 0,21         | 145,77     | 198,35      | 327,53      |             | 507,61        | 284,67      | 76,68       | 120,51     | 418,58    | 0,04       | 4,75          |             | 5,32      |
|      | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước         | LUC  | 5.377,80            | 330,87                                | 73,11      | 48,78        | 0,21         | 122,33     | 100,40      | 327,52      |             | 507,31        | 252,08      | 46,60       | 54,33      | 418,58    | 0,04       | 1,31          |             | 5,32      |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                 | HNK  | 2.177,95            | 32,31                                 | 44,90      | 71,95        | 0,17         | 99,39      | 7,37        | 21,41       | 2,08        | 161,14        | 52,14       | 31,55       | 81,80      | 73,93     | 1,85       | 36,34         | 0,36        | 1,76      |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                       | CLN  | 2.297,39            | 82,58                                 | 72,88      | 61,15        |              | 3,84       | 49,36       | 80,43       | 5,42        | 308,66        | 102,70      | 76,66       | 5,42       | 175,72    | 4,17       | 6,83          | 0,63        | 3,65      |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                           | RPH  | 4.063,36            | 425,31                                | 0,00       | 29,11        | 36,25        | 124,00     | 75,31       | 458,81      |             |               | 137,01      | 1,09        | 303,44     | 493,50    | 0,23       |               | 92,18       | 3,78      |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                           | RDD  | 0,00                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                           | RSX  | 12.667,74           | 140,31                                | 0,26       | 43,46        | 22,31        | 965,60     |             | 179,28      |             | 1.410,55      | 122,34      |             | 18,26      | 875,06    | 2,37       | 1.251,98      | 60,94       | 475,75    |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                     | NTS  | 995,64              | 44,07                                 | 1,80       | 10,38        | 0,99         | 0,89       | 62,66       | 106,80      | 21,53       | 31,01         | 20,70       | 42,13       | 152,23     | 38,60     | 0,11       | 2,70          |             | 0,06      |
| 1.8  | Đất làm muối                                | LMU  | 131,01              |                                       |            |              |              |            |             |             | 15,78       |               |             |             |            |           |            | 20,61         |             | 9,94      |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                        | NKH  | 37,08               |                                       |            |              |              |            |             |             |             | 4,89          |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                         | PNN  | 15.762,05           | 325,22                                | 305,61     | 248,16       | 182,17       | 576,92     | 564,75      | 367,42      | 888,98      | 1.119,92      | 457,81      | 436,74      | 1.097,70   | 970,55    | 663,01     | 1.083,67      | 152,20      | 714,53    |
| 2.1  | Đất quốc phòng                              | CQP  | 642,22              |                                       | 3,57       |              | 2,61         | 32,33      |             |             | 565,11      |               | 1,01        |             |            | 2,41      | 1,61       |               | 1,91        | 1,11      |
| 2.2  | Đất an ninh                                 | CAN  | 2,84                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             | 0,55       |           | 1,29       |               |             |           |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                         | SKK  | 784,03              |                                       |            |              |              |            |             | 3,55        |             | 90,40         | 70,30       |             | 35,00      |           | 437,78     | 147,00        |             |           |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                            | SKT  | 0,00                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                         | SKN  | 0,00                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                     | TMD  | 796,04              |                                       | 69,75      | 17,69        | 7,03         |            | 16,75       | 23,59       | 12,16       | 3,00          | 9,20        | 15,48       | 143,87     | 6,70      | 19,00      | 4,65          | 67,03       | 22,51     |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp          | SKC  | 2.578,91            | 0,20                                  | 4,00       | 15,43        | 14,14        | 18,63      | 36,48       | 0,55        | 56,46       | 107,02        | 64,15       | 190,05      | 638,12     | 115,48    | 151,07     | 656,35        | 45,29       | 404,48    |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản        | SKS  | 693,00              |                                       |            |              |              | 7,00       |             |             |             | 376,96        | 28,11       |             | 1,34       | 240,77    |            |               |             |           |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã    | DHT  | 4.069,20            | 117,64                                | 68,15      | 38,12        | 22,74        | 293,01     | 126,74      | 111,71      | 64,06       | 183,31        | 126,95      | 61,40       | 153,70     | 163,43    | 49,43      | 111,47        | 15,55       | 209,19    |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa            | DDT  | 0,10                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                     | DDL  | 0,00                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải               | DRA  | 89,02               | 2,35                                  |            |              |              |            | 0,03        |             |             | 0,16          |             |             |            | 85,37     |            |               |             |           |
| 2.13 | Đất ở nông thôn                             | ONT  | 3.725,35            | 186,90                                | 131,70     | 127,45       | 79,53        | 151,92     | 244,31      | 132,71      | 87,19       | 136,95        | 91,06       | 140,96      | 72,67      | 193,31    | 2,13       | 81,93         | 17,62       | 59,23     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                            | ODT  | 43,93               |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                 | TSC  | 25,29               | 1,18                                  | 0,42       | 0,40         | 0,83         | 0,72       | 0,35        | 0,21        | 0,22        | 0,61          | 0,49        | 0,32        | 0,43       | 0,48      |            | 0,50          | 0,27        | 0,40      |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp   | DTS  | 18,10               |                                       |            |              | 0,40         |            | 0,04        | 2,33        |             |               | 3,47        | 0,19        |            | 0,44      |            | 0,30          | 0,37        |           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao               | DNG  | 0,00                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 2.18 | Đất cơ sở tín giáo                          | TON  | 33,45               |                                       |            |              | 4,86         |            |             | 0,66        |             | 0,07          | 2,55        |             |            | 0,78      |            |               | 0,14        |           |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD  | 426,22              | 14,00                                 | 17,25      | 5,39         | 10,82        | 9,67       | 17,18       | 6,32        | 4,79        | 9,54          | 3,54        | 6,56        | 5,21       | 13,67     | 0,54       | 8,96          | 3,63        | 10,01     |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm  | SKX  | 27,53               |                                       |            |              |              | 0,20       |             |             |             | 9,26          | 2,35        |             |            | 11,44     |            |               |             |           |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                     | DSH  | 42,48               | 2,15                                  | 1,12       | 0,97         | 0,04         | 3,31       | 0,94        | 1,01        | 0,64        | 0,88          | 0,77        | 0,49        | 0,11       | 1,75      | 0,09       | 0,91          | 0,06        | 0,47      |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng        | DKV  | 0,74                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                        | TIN  | 14,28               | 0,05                                  | 0,32       | 0,48         |              |            |             | 0,24        | 0,12        | 0,19          | 0,07        | 0,45        |            | 0,03      | 0,07       | 0,35          | 0,15        |           |
| 2.24 | Đất sân golf, kênh, rạch, suối              | SON  | 1.219,16            |                                       | 5,49       | 41,18        | 38,84        | 35,74      | 106,22      | 50,21       | 98,23       | 31,28         | 50,37       | 19,84       | 46,70      | 43,96     |            | 10,27         | 0,14        |           |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                 | MNC  | 530,16              | 0,75                                  | 3,84       | 1,05         | 0,33         | 24,39      | 15,71       | 34,33       |             | 170,29        | 3,42        | 1,00        |            | 90,53     |            | 60,98         | 0,04        | 7,13      |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                    | PNK  | 0,00                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 3    | Đất chưa sử dụng                            | CSD  | 1.000,32            | 29,88                                 | 58,40      | 63,17        | 28,44        | 1,22       | 2,35        | 10,49       | 20,47       | 185,63        | 11,43       | 7,74        | 0,31       | 40,76     | 0,47       | 14,21         | 20,87       | 7,65      |
| 4    | Đất khu công nghệ cao                       | KCN  |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 5    | Đất khu kinh tế                             | KKCT |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |
| 6    | Đất đô thị                                  | KDT  | 37,76               |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |           |            |               |             |           |

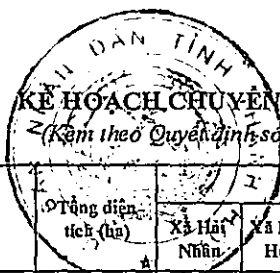
Phụ biểu số 02.1:



**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TỈNH GIA**  
(Kèm theo Quyết định số: 4639 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

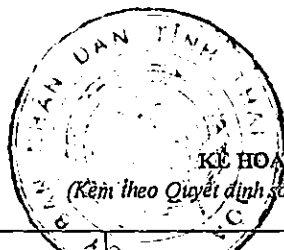
| TT   | Chi tiêu sử dụng đất                                              | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
|------|-------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|---------------------------------------|-------------|---------------|--------------|----------------|-------------|------------|--------------|-----------|-------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|-------------|----------------|
|      |                                                                   |            |                     | Thị trấn Tỉnh Gia                     | Xã Hải Châu | Xã Thanh Thủy | Xã Thanh Sơn | Xã Triều Dương | Xã Hải Ninh | Xã Anh Sơn | Xã Ngọc Lĩnh | Xã Hải An | Xã Hùng Sơn | Xã Các Sơn | Xã Tân Dân | Xã Hải Lĩnh | Xã Định Hải | Xã Phú Sơn | Xã Ninh Hải | Xã Nguyễn Bình |
| (1)  | (2)                                                               | (3)        | (4)                 | (5)                                   | (6)         | (7)           | (8)          | (9)            | (10)        | (11)       | (12)         | (13)      | (14)        | (15)       | (16)       | (17)        | (18)        | (19)       | (20)        | (21)           |
| 1    | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | NNP/PNN    | 2.022,74            | 7,35                                  | 16,28       | 1,39          | 4,75         | 1,38           | 29,20       | 6,45       | 2,07         | 34,11     | 12,80       | 3,49       | 142,58     | 42,63       | 30,28       | 78,27      | 113,75      | 66,06          |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN    | 427,65              | 5,35                                  | 8,75        | 0,35          | 1,08         | 1,11           | 4,05        | 3,68       | 0,06         | 5,66      | 11,80       | 3,09       | 28,17      | 10,59       | 0,55        | 11,26      | 16,28       | 28,30          |
|      | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | LUC/PNN    | 378,91              | 0,30                                  | 8,75        | 0,35          | 1,08         | 1,06           | 4,05        | 3,68       | 0,06         | 4,11      | 11,80       | 3,09       | 28,12      | 7,01        | 0,55        | 11,21      | 16,28       | 12,09          |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN    | 465,37              | 1,96                                  | 6,19        | 1,04          | 3,67         | 0,27           | 14,10       | 2,77       | 1,65         | 10,05     | 1,00        | 0,20       | 48,11      | 14,21       | 0,21        | 7,70       | 30,87       | 24,47          |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN    | 171,61              | 0,04                                  | 0,24        |               |              |                | 3,00        |            | 0,36         | 5,50      |             | 0,20       | 24,90      | 4,93        | 0,01        | 4,96       | 17,40       | 3,37           |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN    | 182,86              |                                       | 1,00        |               |              |                | 2,35        |            |              | 12,90     |             |            | 31,40      | 12,90       | 9,50        |            | 49,20       |                |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN    |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN    | 537,44              |                                       |             |               |              |                | 5,70        |            |              |           |             |            | 10,00      |             | 20,01       | 54,18      |             | 9,61           |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN    | 213,63              |                                       | 0,10        |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             | 0,17       |             | 0,31           |
| 1.8  | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN    | 24,18               |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN    | 0,00                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2    | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |            | 16,43               | 0,13                                  | 0,00        | 0,00          | 0,00         | 0,00           | 0,00        | 0,00       | 0,00         | 0,00      | 10,00       | 0,02       | 0,00       | 3,00        | 0,00        | 0,13       | 0,00        | 1,07           |
| 2.1  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN    | -                   |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.2  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP    | -                   |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.3  | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS    | -                   |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.4  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trang trại                          | LUA/NKH    | 0,23                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            | 0,23        |             |            |             |                |
| 2.5  | Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất trang trại             | LNK/NKH    | 1,37                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            | 1,37        |             |            |             |                |
| 2.6  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại            | HNK/NKH    | 11,40               |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           | 10,00       |            |            | 1,40        |             |            |             |                |
| 2.7  | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trang trại                      | RPH/NKH    | -                   |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.8  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối              | HNK/LMU    | -                   |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.9  | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a) | -                   |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.10 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RDD/NKR(a) | -                   |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.11 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a) | -                   |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.12 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở         | PKO/OCT    | 3,43                | 0,13                                  |             |               |              |                |             |            |              |           |             | 0,02       |            |             |             | 0,13       |             | 1,07           |

Phụ biểu số 02.2:



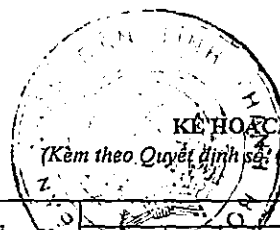
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN TỈNH GIA**  
(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT   | Chi tiêu sử dụng đất                                              | Mã         | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
|------|-------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|-------------|------------|--------------|--------------|------------|-------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|------------|---------------|------------|---------------|-------------|-----------|--|
|      |                                                                   |            | Tổng diện tích (ha)                   | Xã Hải Ninh | Xã Hải Hòa | Xã Bình Minh | Xã Hải Thanh | Xã Phú Lâm | Xã Xuân Lâm | Xã Trúc Lâm | Xã Hải Bình | Xã Tân Trường | Xã Tùng Lâm | Xã Tỉnh Hải | Xã Mni Lâm | Xã Trường Lâm | Xã Hải Yến | Xã Hải Thượng | Xã Nghi Sơn | Xã Hải Hà |  |
| (1)  | (2)                                                               | (3)        | (4)                                   | (22)        | (23)       | (24)         | (25)         | (26)       | (27)        | (28)        | (29)        | (30)          | (31)        | (32)        | (33)       | (34)          | (35)       | (36)          | (37)        | (38)      |  |
| 1    | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | NNP/PNN    | 2.022,74                              | 26,78       | 72,39      | 37,45        | 12,07        | 228,29     | 106,72      | 81,35       | 10,60       | 133,36        | 104,39      | 21,27       | 127,51     | 114,59        | 47,02      | 124,97        | 62,70       | 118,44    |  |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN    | 427,65                                | 15,95       | 28,41      | 11,69        | 4,50         | 21,50      | 48,17       | 18,60       |             | 31,91         | 23,74       | 2,40        | 30,53      | 38,77         | 0,14       | 10,51         |             | 0,70      |  |
|      | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | LUC/PNN    | 378,91                                | 6,90        | 19,14      | 11,64        | 4,50         | 21,45      | 44,69       | 18,55       |             | 31,91         | 23,64       | 2,35        | 30,48      | 38,77         | 0,14       | 10,46         |             | 0,70      |  |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN    | 465,37                                | 10,81       | 15,59      | 21,14        | 0,30         | 26,43      | 22,73       | 11,03       | 0,22        | 16,95         | 11,49       | 9,75        | 28,34      | 46,78         | 15,91      | 56,17         | 0,90        | 2,36      |  |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN    | 171,61                                | 0,01        | 12,37      | 1,10         |              | 5,15       | 3,48        | 7,59        | 7,09        | 5,83          | 26,06       | 1,71        | 5,50       | 21,74         | 7,74       | 0,72          |             | 0,61      |  |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN    | 182,86                                |             | 13,22      | 3,50         |              |            | 0,86        |             |             |               | 10,17       | 0,01        | 25,63      |               | 1,00       |               |             | 9,22      |  |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN    |                                       |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN    | 537,44                                | 0,01        | 2,80       | 0,02         | 3,27         | 174,95     |             | 0,16        |             | 23,71         | 4,72        |             | 20,77      | 5,56          | 22,23      | 35,26         | 61,80       | 82,68     |  |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN    | 213,63                                |             |            |              | 4,00         | 0,26       | 31,48       | 43,97       | 0,20        | 54,96         | 28,21       | 7,40        | 16,74      | 1,74          |            | 16,00         |             | 8,09      |  |
| 1.8  | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN    | 24,18                                 |             |            |              |              |            |             |             | 3,09        |               |             |             |            |               |            | 6,31          |             | 14,78     |  |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN    | 0,00                                  |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2    | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |            | 16,43                                 | 0,00        | 0,00       | 0,10         | 0,00         | 0,00       | 1,90        | 0,00        | 0,00        | 0,00          | 0,00        | 0,00        | 0,00       | 0,00          | 0,00       | 0,00          | 0,08        | 0,00      |  |
| 2.1  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN    | -                                     |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.2  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP    | -                                     |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.3  | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS    | -                                     |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.4  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trang trại                          | LUA/NKH    | 0,23                                  |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.5  | Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất trang trại             | LNK/NKH    | 1,37                                  |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.6  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại            | HNK/NKH    | 11,40                                 |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.7  | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trang trại                      | RPH/NKH    | -                                     |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.8  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối              | HNK/LMU    | -                                     |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.9  | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a) | -                                     |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.10 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RDD/NKR(a) | -                                     |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.11 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(n) | -                                     |             |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |  |
| 2.11 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở         | PKO/OCT    | 3,43                                  |             |            | 0,10         |              |            | 1,90        |             |             |               |             |             |            |               |            |               | 0,08        |           |  |



**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN TỈNH GIA**  
(Kèm theo Quyết định số: 1639/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|-------------|---------------|--------------|----------------|-------------|------------|--------------|-----------|-------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|-------------|----------------|
|      |                                                                  |     |                     | Thị trấn Tỉnh Gia                     | Xã Hải Châu | Xã Thanh Thủy | Xã Thanh Sơn | Xã Triều Dương | Xã Hải Ninh | Xã Anh Sơn | Xã Ngọc Linh | Xã Hải An | Xã Hùng Sơn | Xã Các Sơn | Xã Tân Dân | Xã Hải Lĩnh | Xã Định Hải | Xã Phú Sơn | Xã Ninh Hải | Xã Nguyễn Bình |
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)                 | (5)                                   | (6)         | (7)           | (8)          | (9)            | (10)        | (11)       | (12)         | (13)      | (14)        | (15)       | (16)       | (17)        | (18)        | (19)       | (20)        | (21)           |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 2.035,74            | 7,35                                  | 16,28       | 1,39          | 4,75         | 1,38           | 29,20       | 6,45       | 2,07         | 34,11     | 22,80       | 3,49       | 142,58     | 45,63       | 30,28       | 78,27      | 113,75      | 66,06          |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 427,88              | 5,35                                  | 8,75        | 0,35          | 1,08         | 1,11           | 4,05        | 3,68       | 0,06         | 5,66      | 11,80       | 3,09       | 28,17      | 10,82       | 0,55        | 11,26      | 16,28       | 28,30          |
|      | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC | 379,14              | 0,30                                  | 8,75        | 0,35          | 1,08         | 1,06           | 4,05        | 3,68       | 0,06         | 4,11      | 11,80       | 3,09       | 28,12      | 7,24        | 0,55        | 11,21      | 16,28       | 12,09          |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 476,77              | 1,96                                  | 6,19        | 1,04          | 3,67         | 0,27           | 14,10       | 2,77       | 1,65         | 10,05     | 11,00       | 0,20       | 48,11      | 15,61       | 0,21        | 7,70       | 30,87       | 24,47          |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 172,98              | 0,04                                  | 0,24        |               |              |                | 3,00        |            | 0,36         | 5,50      |             | 0,20       | 24,90      | 6,30        | 0,01        | 4,96       | 17,40       | 3,37           |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 182,86              |                                       | 1,00        |               |              |                | 2,35        |            |              | 12,90     |             |            | 31,40      | 12,90       | 9,50        |            | 49,20       |                |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | 537,44              |                                       |             |               |              |                | 5,70        |            |              |           |             |            | 10,00      |             | 20,01       | 54,18      |             | 9,61           |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 213,63              |                                       | 0,10        |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             | 0,17       |             | 0,31           |
| 1.8  | Đất làm muối                                                     | LMU | 24,18               |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 1.9  | Đất năng nghiệp khác                                             | NKH |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 206,41              | 0,10                                  | 0,60        |               |              |                | 0,50        | 0,26       |              | 9,20      | 0,15        | 0,04       | 11,67      | 9,55        |             | 0,14       | 12,36       | 4,03           |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                                 | SKT |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 6,39                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 9,88                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             | 0,04       | 0,02       | 1,30        |             | 0,07       |             | 2,17           |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 139,29              |                                       | 0,60        |               |              |                | 0,50        | 0,06       |              | 7,50      | 0,15        |            | 11,65      | 5,99        |             | 0,01       | 12,36       | 1,86           |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 0,08                | 0,08                                  |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,08                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 0,02                | 0,02                                  |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 0,06                |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             | 0,06       |             |                |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 9,96                |                                       |             |               |              |                |             |            |              | 1,70      |             |            |            | 2,26        |             |            |             |                |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 40,65               |                                       |             |               |              |                |             | 0,20       |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK |                     |                                       |             |               |              |                |             |            |              |           |             |            |            |             |             |            |             |                |

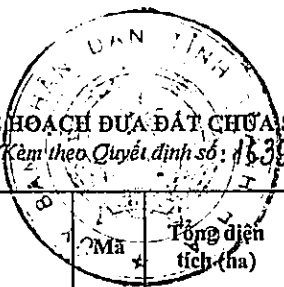


## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN TỈNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|------------|--------------|--------------|------------|-------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|------------|---------------|------------|---------------|-------------|-----------|
|      |                                                                  |     |                     | Xã Hải Nhân                           | Xã Hải Hòa | Xã Bình Minh | Xã Hải Thanh | Xã Phú Lâm | Xã Xuân Lâm | Xã Trúc Lâm | Xã Hải Bình | Xã Tân Trường | Xã Tùng Lâm | Xã Tĩnh Hải | Xã Mai Lâm | Xã Trường Lâm | Xã Hải Yến | Xã Hải Thượng | Xã Nghi Sơn | Xã Hải Hà |
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)                 | (22)                                  | (23)       | (24)         | (25)         | (26)       | (27)        | (28)        | (29)        | (30)          | (31)        | (32)        | (33)       | (34)          | (35)       | (36)          | (37)        | (38)      |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 2.035,74            | 26,78                                 | 72,39      | 37,45        | 12,07        | 228,29     | 153,52      | 34,55       | 10,60       | 133,36        | 104,39      | 21,27       | 127,51     | 114,59        | 47,02      | 124,97        | 62,70       | 118,44    |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 427,88              | 15,95                                 | 28,41      | 11,69        | 4,50         | 21,50      | 48,17       | 18,60       |             | 31,91         | 23,74       | 2,40        | 30,53      | 38,77         | 0,14       | 10,51         |             | 0,70      |
|      | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC | 379,14              | 6,90                                  | 19,14      | 11,64        | 4,50         | 21,45      | 44,69       | 18,55       |             | 31,91         | 23,64       | 2,35        | 30,48      | 38,77         | 0,14       | 10,46         |             | 0,70      |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                                      | HNK | 476,77              | 10,81                                 | 15,59      | 21,14        | 0,30         | 26,43      | 22,73       | 11,03       | 0,22        | 16,95         | 11,49       | 9,75        | 28,34      | 46,78         | 15,91      | 56,17         | 0,90        | 2,36      |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 172,98              | 0,01                                  | 12,37      | 1,10         |              | 5,15       | 6,48        | 4,59        | 7,09        | 5,83          | 26,06       | 1,71        | 5,50       | 21,74         | 7,74       | 0,72          |             | 0,61      |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 182,86              |                                       | 13,22      | 3,50         |              |            | 0,86        |             |             |               | 10,17       | 0,01        | 25,63      |               | 1,00       |               |             | 9,22      |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | 537,44              | 0,01                                  | 2,80       | 0,02         | 3,27         | 174,95     |             | 0,16        |             | 23,71         | 4,72        |             | 20,77      | 5,56          | 22,23      | 35,26         | 61,80       | 82,68     |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 213,63              |                                       |            |              | 4,00         | 0,26       | 75,28       | 0,17        | 0,20        | 54,96         | 28,21       | 7,40        | 16,74      | 1,74          |            | 16,00         |             | 8,09      |
| 1.8  | Đất làm muối                                                     | LMU | 24,18               |                                       |            |              |              |            |             |             | 3,09        |               |             |             |            |               |            | 6,31          |             | 14,78     |
| 1.9  | Đất năng nghiệp khác                                             | NKH |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 206,41              | 1,50                                  | 10,77      | 3,76         |              | 6,12       | 21,02       | 6,51        | 7,95        | 6,00          | 16,97       |             | 25,91      | 1,60          | 19,86      | 17,70         | 0,95        | 11,19     |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | QOP |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                                 | SKT |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 6,39                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               | 6,36       | 0,03          |             |           |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 9,88                |                                       | 0,20       | 0,70         |              |            | 1,93        | 0,13        |             |               |             |             | 2,40       |               |            | 0,27          |             | 0,65      |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.13 | Đất ở nông thôn                                                  | ONT | 139,29              | 1,50                                  | 10,57      | 3,06         |              | 6,12       | 8,09        | 6,38        | 4,50        | 6,00          | 1,97        |             | 12,51      | 1,60          | 7,50       | 17,40         | 0,87        | 10,54     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 0,08                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,08                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               | 0,08        |           |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 0,02                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 0,06                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 9,96                |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               | 6,00       |               |             |           |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.24 | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON | 40,65               |                                       |            |              |              |            | 11,00       |             | 3,45        |               | 15,00       |             | 11,00      |               |            |               |             |           |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK |                     |                                       |            |              |              |            |             |             |             |               |             |             |            |               |            |               |             |           |

**Phụ biểu số 04:**



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN TỈNH GIA

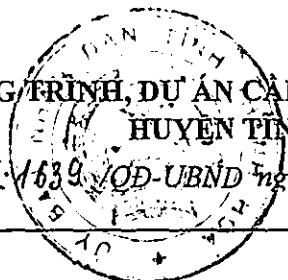
(Kèm theo Quyết định số: 1639 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 05:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019**  
**HUYỆN TỈNH GIA**

(Kèm theo Quyết định số: 1639/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



| TT         | Hạng Mục                                                                                                                              | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                   | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| <b>I</b>   | <b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh</b>                                                                                  |             |                                            |                       |
| 1          | Dự án Mở rộng đồn công an Nghi Sơn                                                                                                    | CAN         | 1,000                                      | Hải Yến               |
| 2          | Mở rộng cơ sở làm việc đồn công an Nghi Sơn                                                                                           | CAN         | 0,550                                      | Mai Lâm               |
| 3          | Thực hiện thu hồi điểm đất số 55 và số 63 do Trung đoàn 266 quản lý sử dụng vào mục đích quốc phòng tại xã Nguyên Bình, TG            | CQP         | 15,010                                     | Nguyên Bình (*)       |
| 4          | Mở rộng Trụ sở TD 266                                                                                                                 | CQP         | 0,800                                      | Nguyên Bình (*)       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng</b>                                                 |             |                                            |                       |
| 1          | Dự án xây dựng hạ tầng KCN Luyện Kim                                                                                                  | SKK         | 113,050                                    | Hải Thượng            |
| 2          | Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp I và khu tập kết vật tư, thiết bị phục vụ các dự án tại KKT Nghi Sơn, Thanh Hóa               | SKK         | 35,000                                     | Mai Lâm               |
| 3          | Khu công nghiệp số 3                                                                                                                  | SKK         | 61,000                                     | Tùng Lâm              |
| 4          | Khu công nghiệp số 3                                                                                                                  | SKK         | 81,000                                     | Tân Trường            |
| <b>III</b> | <b>Dự án khu dân cư đô thị</b>                                                                                                        |             |                                            |                       |
| 1          | Khu dân cư Đồng Chợ, TK4                                                                                                              | ODT         | 6,300                                      | TT. Tỉnh Gia (*)      |
| 2          | Khu xen cư điện tử Lam Sơn                                                                                                            | ODT         | 0,020                                      | TT. Tỉnh Gia (*)      |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                     |             |                                            |                       |
| 1          | Dự án Khu tái định cư Hải Bình (Gđ1)                                                                                                  | ONT         | 0,200                                      | Hải Bình              |
| 2          | Dự án đầu tư xây dựng nhà ở hội Hongfu                                                                                                | ONT         | 2,000                                      | Bình Minh (*)         |
| 3          | Đất ở TĐC dự án Central Resort tại các thôn trong xã                                                                                  | ONT         | 3,000                                      | Ninh Hải (*)          |
| 4          | Khu tái định cư khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Phú Thịnh phát                                                                       | ONT         | 2,500                                      | Tân Dân (*)           |
| 5          | Khu tái định cư Hải Thượng                                                                                                            | ONT         | 40,000                                     | Xuân Lâm              |
| 6          | Khu tái định cư Hải Thượng                                                                                                            | ONT         | 30,000                                     | Trúc Lâm              |
| 7          | Dự án nhà ở thuộc khu tái định cư Hải Yến tại Nguyên Bình                                                                             | ONT         | 14,950                                     | Nguyên Bình (*)       |
| 8          | Khu tái định cư thôn Hồ Trung và Hồ Thịnh, xã Tân Dân, phục vụ công tác bồi thường GPMB thực hiện dự án khu du lịch sinh thái Tân Dân | ONT         | 1,980                                      | Tân Dân (*)           |
| 9          | Khu tái định cư thôn Hồ Đông và Hồ Nam, xã Tân Dân, phục vụ công tác bồi thường GPMB thực hiện dự án khu du lịch sinh thái Tân Dân    | ONT         | 2,000                                      | Tân Dân (*)           |
| 10         | Dự án Khu nhà ở cho nhân viên vận hành và bảo dưỡng của Dự án Nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2                                               | ONT         | 3,500                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 11         | Đất ở dân cư                                                                                                                          | ONT         | 2,460                                      | Trúc Lâm              |
| 12         | QH đất ở dân cư các thôn tại Hải Lĩnh                                                                                                 | ONT         | 1,350                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 13         | Dự án dân cư thôn 7, Tân Trường                                                                                                       | ONT         | 1,500                                      | Tân Trường            |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT  | Hạng Mục                                                                         | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                              | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 14  | Đất ở dân cư các thôn                                                            | ONT         | 4,650                                      | Hùng Sơn (*)          |
| 15  | Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Thanh Thủy                                 | ONT         | 0,840                                      | Thanh Thủy (*)        |
| 16  | Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Ngọc Lĩnh                                  | ONT         | 1,440                                      | Ngọc Lĩnh (*)         |
| 17  | Dự án quy hoạch đất ở xen cư tại các thôn: Kiều, Bãi, An Cư, Xuân Thắng, Anh Sơn | ONT         | 0,650                                      | Anh Sơn (*)           |
| 18  | Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Hải An                                     | ONT         | 0,650                                      | Hải An (*)            |
| 19  | Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Hải Hòa                                    | ONT         | 1,500                                      | Hải Hòa (*)           |
| 20  | Khu đô thị ven sông Kênh Than                                                    | ONT         | 20,000                                     | Hải Hòa (*)           |
| 21  | Khu dân cư thôn Hải Bạng + Thanh Khánh                                           | ONT         | 5,100                                      | Bình Minh (*)         |
| 22  | Khu dân cư thôn Đông Hải                                                         | ONT         | 1,200                                      | Bình Minh (*)         |
| 23  | Khu dân cư thôn Đông Tiến                                                        | ONT         | 1,300                                      | Bình Minh (*)         |
| 24  | Chuyển mục đích đất ở các thôn                                                   | ONT         | 0,100                                      | Bình Minh (*)         |
| 25  | QH khu dân cư thôn Tây Sơn                                                       | ONT         | 0,060                                      | Phú Sơn (*)           |
| 26  | Khu dân cư thôn Trung Sơn                                                        | ONT         | 0,070                                      | Phú Sơn (*)           |
| 27  | Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Trường Lâm                                 | ONT         | 6,000                                      | Trường Lâm            |
| 28  | Dự án quy hoạch khu dân cư đồng Vin thôn Bắc Sơn                                 | ONT         | 1,050                                      | Triều Dương (*)       |
| 29  | Dự án quy hoạch khu dân cư thôn Đông Lân - Khu vực trạm điện                     | ONT         | 0,050                                      | Triều Dương (*)       |
| 30  | Dự án quy hoạch khu dân cư thôn Đông Lân - Khu vực Đồng Rãnh dưới                | ONT         | 0,040                                      | Triều Dương (*)       |
| 31  | Khu dân cư thôn Hồng Phong                                                       | ONT         | 0,180                                      | Triều Dương (*)       |
| 32  | Quy hoạch dân cư các thôn trong Các Sơn                                          | ONT         | 1,500                                      | Các Sơn (*)           |
| 33  | Khu dân cư thôn Nam Châu                                                         | ONT         | 1,000                                      | Hải Châu (*)          |
| 34  | Khu xen cư thôn Nam Châu                                                         | ONT         | 0,160                                      | Hải Châu (*)          |
| 35  | Khu dân cư thôn Yên Châu                                                         | ONT         | 0,900                                      | Hải Châu (*)          |
| 36  | Dự án xen cư thôn Thắng Lợi                                                      | ONT         | 0,060                                      | Hải Châu (*)          |
| 37  | Khu xen cư thôn Bắc Châu                                                         | ONT         | 0,070                                      | Hải Châu (*)          |
| 38  | Khu xen cư thôn Thanh Bình                                                       | ONT         | 0,140                                      | Hải Châu (*)          |
| 39  | QH đất ở dân cư tại các thôn: Thanh Bình, Đông Thành, Trung Sơn, Sơn Hạ          | ONT         | 2,800                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 40  | Khu dân cư thôn Văn Sơn                                                          | ONT         | 0,500                                      | Ninh Hải (*)          |
| 41  | Khu dân cư thôn Sơn Hải                                                          | ONT         | 3,500                                      | Ninh Hải (*)          |
| 42  | Khu xen cư thôn Thượng Hải                                                       | ONT         | 0,080                                      | Hải Thanh (*)         |
| 43  | Khu dân cư thôn Thanh Xuyên                                                      | ONT         | 2,500                                      | Hải Thanh (*)         |
| 44  | QH Xen ghép dân cư các thôn trong xã                                             | ONT         | 0,300                                      | Hải Thanh (*)         |
| 45  | Đất ở dân cư thôn Hạnh Phúc, Nhân Hưng, Thanh Bình, Nam Thành, Hồng Phong        | ONT         | 1,450                                      | Hải Ninh (*)          |
| 46  | Quy hoạch đất ở khu Rọc Lách                                                     | ONT         | 1,500                                      | Hải Ninh (*)          |
| 47  | Quy hoạch đất ở khu Rọc Nồi                                                      | ONT         | 2,300                                      | Hải Ninh (*)          |
| 48  | Quy hoạch đất ở khu phía tây nhà thờ họ Hoàng                                    | ONT         | 0,150                                      | Hải Ninh (*)          |
| 49  | Quy hoạch đất ở phía đông và phía bắc giáp nhà ông Phạm Văn Tình                 | ONT         | 0,130                                      | Hải Ninh (*)          |
| 50  | Quy hoạch đất ở khu rọc Lim                                                      | ONT         | 0,800                                      | Hải Ninh (*)          |

| TT  | Hạng Mục                                                                              | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                                   | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 51  | Khu dân cư các thôn Khánh Vân, Đồng Tâm và Thượng Nam                                 | ONT         | 13,500                                     | Hải Nhân (*)          |
| 52  | Đất ở Nông thôn                                                                       | ONT         | 0,350                                      | Phú Lâm (*)           |
| 53  | Đất ở Nông thôn                                                                       | ONT         | 0,100                                      | Phú Lâm (*)           |
| 54  | Đất ở nông thôn dịch lùi dự án Đường Đông Tây 1 kéo dài khu kinh tế Nghi Sơn          | ONT         | 0,800                                      | Phú Lâm (*)           |
| 55  | Khu TĐC dự án Năng lượng điện mặt trời                                                | ONT         | 12,600                                     | Phú Lâm (*)           |
| 56  | Khu dân các cư thôn                                                                   | ONT         | 3,800                                      | Xuân Lâm              |
| 57  | Khu đô thị mới Xuân Lâm A                                                             | ONT         | 33,300                                     | Xuân Lâm              |
| 58  | Khu đô thị mới Xuân Lâm B                                                             | ONT         | 15,700                                     | Xuân Lâm              |
| 59  | Đất ở dân cư khu trụ sở UBND cũ                                                       | ONT         | 0,080                                      | Nghi Sơn              |
| 60  | Khu dân cư các thôn tại Định Hải                                                      | ONT         | 0,700                                      | Định Hải (*)          |
| 61  | Đất ở dân cư các thôn                                                                 | ONT         | 0,870                                      | Hải Bình              |
| 62  | Quy hoạch khu dân cư các thôn trong Nguyên Bình                                       | ONT         | 1,500                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 63  | Khu dân cư thôn Vạn Thắng 7 + 6                                                       | ONT         | 3,000                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 64  | Khu dân cư Tùng Lâm                                                                   | ONT         | 0,500                                      | Tùng Lâm              |
| 65  | Khu tái định cư và xen ghép dân thôn Đại Thắng Hải Lĩnh                               | ONT         | 4,200                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 66  | Khu dân cư phía Nam đô thị Trung tâm vùng huyện của công ty TNHH phát triển Đông Tiến | ONT         | 1,500                                      | Bình Minh (*)         |
| 67  | Khu dân cư phía Nam đô thị Trung tâm vùng huyện của công ty TNHH phát triển Đông Tiến | ONT         | 16,510                                     | Nguyên Bình (*)       |
| 68  | Đất ở xen cư thôn Hồ Trung                                                            | ONT         | 0,650                                      | Tân Dân (*)           |
| 69  | Đất ở xen cư thôn Hồ Thịnh                                                            | ONT         | 0,450                                      | Tân Dân (*)           |
| 70  | Đất ở xen cư thôn Thanh Minh                                                          | ONT         | 0,500                                      | Tân Dân (*)           |
| 71  | Khu dân cư vườn Thiên thôn Trung Chính                                                | ONT         | 4,690                                      | Hải Hòa (*)           |
| 72  | Khu dân cư đồng Còng thôn Trung Chính                                                 | ONT         | 0,230                                      | Hải Hòa (*)           |
| 73  | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại các thôn trong xã       | ONT         | 0,100                                      | Hải Thanh (*)         |
| 74  | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở                      | ONT         | 0,200                                      | Bình Minh (*)         |
| 75  | Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam                               | ONT         | 4,480                                      | Phú Lâm (*)           |
| 76  | Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam                               | ONT         | 4,640                                      | Trường Lâm            |
| 77  | Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam                               | ONT         | 3,390                                      | Phú Sơn (*)           |
| 78  | Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam                               | ONT         | 2,760                                      | Tùng Lâm              |
| 79  | Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam                               | ONT         | 5,900                                      | Tân Trường            |
| 80  | Khu tái định cư xã Hải Hà tại xã Xuân Lâm                                             | ONT         | 48,800                                     | Xuân lâm              |
| 84  | Khu đô thị sinh thái Tân Dân (T&T)                                                    | ONT         | 117,000                                    | Tân Dân (*)           |
| V   | Đất trụ sở cơ quan                                                                    |             |                                            |                       |
| 1   | Công sở xã Nghi Sơn                                                                   | TSC         | 0,270                                      | Nghi Sơn              |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT        | Hạng Mục                                                                                   | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1)       | (2)                                                                                        | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 2         | Mở rộng khuôn viên UBND xã Xuân Lâm                                                        | DTS         | 0,200                                      | Xuân Lâm              |
| 3         | Trụ sở UBND xã Tân Trường                                                                  | TSC         | 0,400                                      | Tân Trường            |
| <b>VI</b> | <b>Công trình giao thông</b>                                                               |             |                                            |                       |
| 1         | Đường cao tốc đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn                                                   | DGT         | 15,290                                     | Phú Lâm (*)           |
| 2         | Đường cao tốc đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn                                                   | DGT         | 54,210                                     | Phú Sơn (*)           |
| 3         | Đường cao tốc đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn                                                   | DGT         | 10,770                                     | Tùng Lâm              |
| 4         | Đường cao tốc đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn                                                   | DGT         | 7,660                                      | Tân Trường            |
| 5         | Dự án đường công vụ Cảng thép Nghi Sơn                                                     | DGT         | 0,680                                      | Hải Hà                |
| 6         | Dự án Đường Đông Tây 4 (đoạn từ QL1A Trường Lâm đến cao tốc Bắc Nam)                       | DGT         | 0,200                                      | Trường Lâm            |
| 7         | Dự án Mở rộng đường vào nhà máy Xi măng Công Thanh                                         | DGT         | 0,500                                      | Tân Trường            |
| 8         | Tuyến đường từ ông Hồ Đình Minh đến trạm y tế                                              | DGT         | 0,160                                      | Tân Dân (*)           |
| 9         | Dự án Cảng tổng hợp Quốc tế gang thép Nghi Sơn                                             | DGT         | 16,000                                     | Hải Hà                |
| 10        | Dự án Cảng tổng hợp Quốc tế gang thép Nghi Sơn                                             | DGT         | 17,540                                     | Hải Thượng            |
| 11        | Dự án Đường Bắc Nam 2- Khu kinh tế Nghi Sơn (Đoạn từ đường Đông Tây 1 đến QL 1A Tùng Lâm)  | DGT         | 0,500                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 12        | Dự án Đường Bắc Nam 2- Khu kinh tế Nghi Sơn (Đoạn từ đường Đông Tây 1 đến QL 1A Tùng Lâm)  | DGT         | 2,500                                      | Hải Bình              |
| 13        | Dự án Đường Bắc Nam 2- Khu kinh tế Nghi Sơn (Đoạn từ đường Đông Tây 1 đến QL 1A Tùng Lâm)  | DGT         | 1,200                                      | Mai Lâm               |
| 14        | Dự án Đường Bắc Nam 2 - Khu kinh tế Nghi Sơn (đoạn từ QL1A Xuân Lâm đến đường Đông Tây 1). | DGT         | 0,300                                      | Xuân Lâm              |
| 15        | Dự án Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn                                              | DGT         | 1,220                                      | Phú Lâm (*)           |
| 16        | Dự án Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn                                              | DGT         | 0,650                                      | Xuân Lâm              |
| 17        | Dự án Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn                                              | DGT         | 1,660                                      | Trúc Lâm              |
| 18        | Dự án Đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với BN3                                     | DGT         | 0,400                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 19        | Dự án Đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với BN3                                     | DGT         | 0,100                                      | Mai Lâm               |
| 20        | Dự án các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây KKT Nghi Sơn.                         | DGT         | 1,500                                      | Tân Trường            |
| 21        | Dự án các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây KKT Nghi Sơn.                         | DGT         | 1,500                                      | Tùng Lâm              |
| 22        | Dự án Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn                                                    | DGT         | 1,300                                      | Hải Thượng            |
| 23        | Dự án Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn                                                    | DGT         | 1,300                                      | Nghi Sơn              |
| 24        | Dự án Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường ĐT4 đi cảng Nghi Sơn.                   | DGT         | 5,500                                      | Mai Lâm               |
| 25        | Dự án Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường ĐT4 đi cảng Nghi Sơn.                   | DGT         | 3,700                                      | Hải Thượng            |
| 26        | Dự án đơn Nguyên cầu vượt tại nút giao giữa QL1A và đường Nghi Sơn - Bãi Trành             | DGT         | 0,100                                      | Mai Lâm               |
| 27        | Dự án đơn Nguyên cầu vượt tại nút giao giữa QL1A và đường Nghi Sơn - Bãi Trành             | DGT         | 3,000                                      | Tùng Lâm              |

| TT  | Hạng Mục                                                                                                                  | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                       | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 28  | Dự án đơn Nguyên cầu vượt tại nút giao giữa QL1A và đường Nghi Sơn - Bãi Trành                                            | DGT         | 10,640                                     | Tân Trường            |
| 29  | Dự án đường bộ ven biển                                                                                                   | DGT         | 5,000                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 30  | Đường từ Trạm điện số 1 – Bờ ao                                                                                           | DGT         | 3,400                                      | Hùng Sơn (*)          |
| 31  | Đường thôn Liên Sơn - trường mầm non                                                                                      | DGT         | 2,500                                      | Hùng Sơn (*)          |
| 32  | Đường từ Trường Tiểu học – thôn Liên Sơn                                                                                  | DGT         | 0,300                                      | Hùng Sơn (*)          |
| 33  | Đường giao thông Thôn Đông – Liên Sơn – Đường 512                                                                         | DGT         | 0,250                                      | Hùng Sơn (*)          |
| 34  | Cải tạo nâng cấp đường 502                                                                                                | DGT         | 1,000                                      | Hùng Sơn (*)          |
| 35  | Cải tạo nâng cấp đường 502                                                                                                | DGT         | 1,000                                      | Ngọc Lĩnh (*)         |
| 36  | Dự án đường bộ ven biển                                                                                                   | DGT         | 5,000                                      | Hải An (*)            |
| 37  | Cải tạo nâng cấp đường 502                                                                                                | DGT         | 1,000                                      | Hải An (*)            |
| 38  | Dự án đường bộ ven biển                                                                                                   | DGT         | 5,000                                      | Hải Hòa (*)           |
| 39  | Dự án đường bộ ven biển                                                                                                   | DGT         | 5,000                                      | Bình Minh (*)         |
| 40  | Bãi trông giữ xe Anh Cường                                                                                                | DGT         | 1,500                                      | Bình Minh (*)         |
| 41  | Cải tạo nâng cấp đường 502                                                                                                | DGT         | 1,000                                      | Các Sơn (*)           |
| 42  | Mở rộng đường nối QL 1A vào thôn Nam Châu                                                                                 | DGT         | 0,200                                      | Hải Châu (*)          |
| 43  | Dự án đường bộ ven biển                                                                                                   | DGT         | 5,000                                      | Hải Châu (*)          |
| 44  | Dự án đường bộ ven biển                                                                                                   | DGT         | 5,000                                      | Ninh Hải (*)          |
| 45  | Dự án đường bộ ven biển                                                                                                   | DGT         | 5,000                                      | Tân Dân (*)           |
| 46  | Cải tạo nâng cấp đường 502                                                                                                | DGT         | 0,800                                      | Tân Dân (*)           |
| 47  | Đường giao thông chùa Đốt Tiên                                                                                            | DGT         | 0,200                                      | Hải Thanh (*)         |
| 48  | Dự án đường bộ ven biển                                                                                                   | DGT         | 5,000                                      | Hải Ninh (*)          |
| 49  | Đường vào Cảng container Long Sơn                                                                                         | DGT         | 2,530                                      | Hải Hà                |
| 50  | Quy hoạch đường giao thông Cao Thắng 4- Cao Thắng 3                                                                       | DGT         | 0,250                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 51  | Cảng Container Long Sơn                                                                                                   | DGT         | 76,000                                     | Hải Hà                |
| 52  | Đường giao thông từ Hải Hòa đi Xuân Lâm                                                                                   | DGT         | 4,290                                      | Hải Hòa (*)           |
| 53  | Đường giao thông từ Hải Hòa đi Xuân Lâm                                                                                   | DGT         | 4,210                                      | Bình Minh (*)         |
| 54  | Đường giao thông từ Hải Hòa đi Xuân Lâm                                                                                   | DGT         | 7,340                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 55  | Đường giao thông nông thôn thôn Thượng Hải, Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia                                                     | DGT         | 0,080                                      | Hải Thanh (*)         |
| 56  | Đầu tư xây dựng cảng chuyên dụng Công Thanh tại KKT NS - TH                                                               | DGT         | 22,500                                     | Hải Yến               |
| 57  | Cảng tổng hợp Quang Trung                                                                                                 | DGT         | 1,900                                      | Hải Thượng            |
| 58  | Cảng tổng hợp Quang Trung                                                                                                 | DGT         | 1,900                                      | Nghi Sơn              |
| 59  | Đường vào trường mầm non Tân Dân                                                                                          | DGT         | 0,030                                      | Tân Dân (*)           |
| 60  | Đường cao tốc Bắc Nam đoạn qua Trường Lâm                                                                                 | DGT         | 7,150                                      | Trường Lâm            |
| 61  | Cảng tổng hợp Long Sơn tại Khu kinh tế Nghi Sơn.                                                                          | DGT         | 6,580                                      | Hải Thượng            |
| 62  | Cảng tổng hợp Long Sơn tại Khu kinh tế Nghi Sơn.                                                                          | DGT         | 21,570                                     | Hải Hà                |
| 63  | Thu hồi đất xen kẽ giữa tuyến đường Nghi Sơn Bãi Trành và các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế Nghi Sơn | DGT         | 0,550                                      | Tân Trường            |
| 64  | Đường giao thông vào khu Hiền Đức                                                                                         | DGT         | 1,000                                      | Hải Hòa (*)           |

| TT                             | Hạng Mục                                                                                                                                    | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1)                            | (2)                                                                                                                                         | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 65                             | Tuyến đường từ công ty giấy angora đến đồng Phú Quan và Mương thoát nước từ trường nghề Hongfu đến công đập Đông, Bình Minh, huyện Tĩnh Gia | DGT         | 0,300                                      | Bình Minh (*)         |
| <b>VII Công trình thủy lợi</b> |                                                                                                                                             |             |                                            |                       |
| 1                              | Dự án Tuyến nước thô Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2                                                                                          | DTL         | 0,870                                      | Hải Thượng            |
| 2                              | Sửa chữa hồ Khe Đồi                                                                                                                         | DTL         | 0,100                                      | Phú Lâm (*)           |
| 3                              | Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng cho khu vực xã Mai Lâm                                                                          | DTL         | 6,160                                      | Mai Lâm               |
| 4                              | Đầu tư Hạng mục thoát nước Khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình (giai đoạn 3) ra sông Cầu Đồi                                                     | DTL         | 1,100                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 5                              | Trạm bơm tưới thôn Cổ Trinh                                                                                                                 | DTL         | 0,500                                      | Anh Sơn (*)           |
| 6                              | Mương Tưới                                                                                                                                  | DTL         | 1,000                                      | Hải Ninh (*)          |
| 7                              | Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn                                                                                       | DTL         | 18,000                                     | Tùng Lâm              |
| 8                              | Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn                                                                                       | DTL         | 18,000                                     | Xuân Lâm              |
| 9                              | Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn                                                                                       | DTL         | 18,000                                     | Mai Lâm               |
| 10                             | Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn                                                                                       | DTL         | 3,450                                      | Hải Bình              |
| 11                             | Kéo dài thêm kênh thoát nước làm mát của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn                                                                        | DTL         | 1,000                                      | Hải Hà                |
| 12                             | Mương tiêu thoát nước hạ du tại Km 381 + 310 QL1A thôn Hòa Lâm                                                                              | DTL         | 0,130                                      | Trường Lâm            |
| 13                             | Kênh thoát nước thải xi măng Nghi Sơn                                                                                                       | DTL         | 0,200                                      | Hải Thượng            |
| 14                             | Xử lý hồ Khe Miếu                                                                                                                           | DTL         | 0,610                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 15                             | Xử lý hồ Suối chan                                                                                                                          | DTL         | 0,720                                      | Nguyên Bình (*)       |
| <b>VIII Dự án năng lượng</b>   |                                                                                                                                             |             |                                            |                       |
| 1                              | Đường dây 110Kv cấp điện cho Cty TNHH Ferocrom                                                                                              | DNL         | 0,050                                      | Hải Thượng            |
| 2                              | Đường dây 110Kv cấp điện cho Cty TNHH Ferocrom                                                                                              | DNL         | 0,020                                      | Mai Lâm               |
| 3                              | Nhà máy Nhiệt điện công Thanh (phần chưa GPMB)                                                                                              | DNL         | 17,000                                     | Hải Yến               |
| 4                              | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Hải An (*)            |
| 5                              | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 6                              | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Tân Trường            |
| 7                              | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Ninh Hải (*)          |
| 8                              | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 9                              | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Hải Hòa (*)           |
| 10                             | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 11                             | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Bình Minh (*)         |
| 12                             | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Tân Dân (*)           |
| 13                             | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Ngọc Lĩnh (*)         |
| 14                             | Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa                                                                                    | DNL         | 0,010                                      | Triều Dương (*)       |
| 15                             | Trạm điện thôn Yên Tôn                                                                                                                      | DNL         | 0,050                                      | Anh Sơn (*)           |
| 16                             | Đường dây 500kv đấu nối từ NMD Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia                                                                        | DNL         | 0,980                                      | Trường Lâm            |
| 17                             | Đường dây 500kv đấu nối từ NMD Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia                                                                        | DNL         | 1,420                                      | Hải Thượng            |
| 18                             | Dự án năng lượng điện mặt trời                                                                                                              | DNL         | 191,900                                    | Phú Lâm (*)           |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT  | Hạng Mục                                                                                                   | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                                                        | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 19  | Đường điện Chuyển đầu nối chữ T thành chuyển tiếp trên các ĐZ 110Kv giai đoạn 3                            | DNL         | 0,020                                      | Mai Lâm               |
| 20  | Đường dây 500kV đầu nối từ NMD Nghi Sơn vào hệ thống điện Quốc gia                                         | DNL         | 0,350                                      | Mai Lâm               |
| 21  | Hướng tuyến đường điện 110kV từ trạm 220kV đến trạm 110 kV Luyện Kim 1                                     | DNL         | 0,460                                      | Hải Thượng            |
| 22  | Hướng tuyến đường điện 110kV từ trạm 220kV đến trạm 110 kV Luyện Kim 1                                     | DNL         | 0,470                                      | Mai Lâm               |
| 23  | Hướng tuyến đường điện 110kV từ trạm 220kV đến trạm 110 kV Luyện Kim 1                                     | DNL         | 0,310                                      | Trường Lâm            |
| 24  | Đường dây 500 kV Công Thanh - Nghi Sơn                                                                     | DNL         | 1,800                                      | Hải Yến               |
| 25  | Đường dây 500 kV Công Thanh - Nghi Sơn                                                                     | DNL         | 1,800                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 26  | Đường dây 500 kV Công Thanh - Nghi Sơn                                                                     | DNL         | 1,800                                      | Mai Lâm               |
| 27  | Xử lý trượt và sạt lở móng, mái kè ta luy VT06 đường dây 220 kV Nghi Sơn - Nhiệt điện Nghi Sơn sau mưa bão | DNL         | 0,220                                      | Hải Thượng            |
| 28  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Định Hải (*)          |
| 29  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Anh Sơn (*)           |
| 30  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Bình Minh (*)         |
| 31  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Các Sơn (*)           |
| 32  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải An (*)            |
| 33  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Bình              |
| 34  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Châu (*)          |
| 35  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,040                                      | Hải Hà                |
| 36  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Hòa (*)           |
| 37  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 38  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Nhân (*)          |
| 39  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Ninh (*)          |
| 40  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Thanh (*)         |
| 41  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Thượng            |
| 42  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hải Yến               |
| 43  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Hùng Sơn (*)          |
| 44  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Mai Lâm               |
| 45  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Ngọc Lĩnh (*)         |
| 46  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,020                                      | Nghi Sơn              |
| 47  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 48  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Ninh Hải (*)          |
| 49  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Phú Lâm (*)           |
| 50  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Phú Sơn (*)           |
| 51  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Tân Dân (*)           |
| 52  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Tân Trường            |
| 53  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 54  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                                                        | DNL         | 0,050                                      | Thanh Thủy (*)        |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT  | Hạng Mục                                                                  | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                       | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 55  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                       | DNL         | 0,050                                      | Thị trấn Tĩnh (*)     |
| 56  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                       | DNL         | 0,050                                      | Tùng Lâm              |
| 57  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                       | DNL         | 0,050                                      | Trường Lâm            |
| 58  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                       | DNL         | 0,050                                      | Triều Dương (*)       |
| 59  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                       | DNL         | 0,050                                      | Trúc Lâm              |
| 60  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                       | DNL         | 0,050                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 61  | Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện                       | DNL         | 0,050                                      | Xuân Lâm              |
| 62  | Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2                                         | DNL         | 0,850                                      | Xuân Lâm              |
| 63  | Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2                                         | DNL         | 0,120                                      | Trúc Lâm              |
| 64  | Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2                                         | DNL         | 0,230                                      | Phú Lâm (*)           |
| 65  | Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2                                         | DNL         | 0,130                                      | Tùng Lâm              |
| 66  | Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2                                         | DNL         | 0,300                                      | Tân Trường            |
| 67  | Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2                                         | DNL         | 0,110                                      | Trường Lâm            |
| 68  | Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2                                         | DNL         | 0,030                                      | Phú Sơn (*)           |
| 69  | Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2                                         | DNL         | 0,020                                      | Nguyễn Bình (*)       |
| 70  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,050                                      | Thị trấn Tĩnh Gia (*) |
| 71  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,080                                      | Nguyễn Bình (*)       |
| 72  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,050                                      | Bình Minh (*)         |
| 73  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,090                                      | Hải Bình              |
| 74  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,030                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 75  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,070                                      | Hải Yến               |
| 76  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,030                                      | Hải Nhân (*)          |
| 77  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,050                                      | Hải Hà                |
| 78  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,090                                      | Hải Thanh (*)         |
| 79  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,030                                      | Định Hải (*)          |
| 80  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,210                                      | Xuân Lâm              |
| 81  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,090                                      | Trúc Lâm              |
| 82  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,090                                      | Tùng Lâm              |
| 83  | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA | DNL         | 0,090                                      | Trường Lâm            |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT                                      | Hạng Mục                                                                                     | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1)                                     | (2)                                                                                          | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 84                                      | Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA                    | DNL         | 0,090                                      | Tân Trường            |
| 85                                      | Chống quá tải trạm 110kV Tỉnh Gia                                                            | DNL         | 0,010                                      | Xuân Lâm              |
| 86                                      | Chống quá tải trạm 110kV Tỉnh Gia                                                            | DNL         | 0,010                                      | Tùng Lâm              |
| 87                                      | Chống quá tải trạm 110kV Tỉnh Gia                                                            | DNL         | 0,010                                      | Tân Trường            |
| 88                                      | Chống quá tải trạm 110kV Tỉnh Gia                                                            | DNL         | 0,010                                      | Mai Lâm               |
| 89                                      | Chống quá tải trạm 110kV Tỉnh Gia                                                            | DNL         | 0,010                                      | Trúc Lâm              |
| 90                                      | Chống quá tải lưới điện Điện lực Quảng Xương, Tỉnh Gia - Thanh Hóa (đoạn qua huyện Tỉnh Gia) | DNL         | 0,010                                      | Các Sơn (*)           |
| 91                                      | Chống quá tải lưới điện Điện lực Quảng Xương, Tỉnh Gia - Thanh Hóa (đoạn qua huyện Tỉnh Gia) | DNL         | 0,010                                      | Ngọc Lĩnh (*)         |
| 92                                      | Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay từ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tỉnh Gia              | DNL         | 0,010                                      | Xuân Lâm              |
| 93                                      | Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay từ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tỉnh Gia              | DNL         | 0,010                                      | Tùng Lâm              |
| 94                                      | Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay từ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tỉnh Gia              | DNL         | 0,010                                      | Tân Trường            |
| 95                                      | Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay từ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tỉnh Gia              | DNL         | 0,020                                      | Mai Lâm               |
| 96                                      | Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay từ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tỉnh Gia              | DNL         | 0,010                                      | Trúc Lâm              |
| 97                                      | Chống quá tải các TBA Tân Dân                                                                | DNL         | 0,040                                      | Tân Dân (*)           |
| <b>IX Công trình văn hóa</b>            |                                                                                              |             |                                            |                       |
| 1                                       | Nhà văn hóa thôn 9+10                                                                        | DVH         | 0,140                                      | Tân Trường            |
| 2                                       | Nhà văn hóa đa năng Anh Sơn                                                                  | DVH         | 0,040                                      | Anh Sơn (*)           |
| 3                                       | Mở rộng nhà văn hóa thôn Sơn Hải                                                             | DVH         | 0,300                                      | Ninh Hải (*)          |
| 4                                       | Mở rộng nhà văn hóa thôn Đại Tiến                                                            | DVH         | 0,100                                      | Ninh Hải (*)          |
| 5                                       | Mở rộng nhà văn hóa thôn Quang Trung                                                         | DVH         | 0,100                                      | Ninh Hải (*)          |
| 6                                       | Mở rộng nhà văn hóa thôn Thống Nhất                                                          | DVH         | 0,370                                      | Ninh Hải (*)          |
| 7                                       | Mở rộng nhà văn hóa thôn Văn Sơn                                                             | DVH         | 0,500                                      | Ninh Hải (*)          |
| 8                                       | Nhà văn hóa đa năng- TT. TDTT xã                                                             | DVH         | 0,280                                      | Tân Dân (*)           |
| 9                                       | Nhà văn hoá                                                                                  | DVH         | 0,100                                      | Phú Lâm (*)           |
| 10                                      | Mở rộng Nhà văn hoá thôn 5                                                                   | DVH         | 0,100                                      | Xuân Lâm              |
| 11                                      | Xây dựng Nhà văn hoá thôn 1                                                                  | DVH         | 0,200                                      | Xuân Lâm              |
| 12                                      | Nhà văn hóa đa năng                                                                          | DVH         | 0,050                                      | Nguyễn Bình (*)       |
| 13                                      | Nhà văn hóa thôn 1                                                                           | DVH         | 0,170                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 14                                      | Nhà văn hóa thôn 7                                                                           | DVH         | 0,250                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| <b>VIII Công trình thể dục thể thao</b> |                                                                                              |             |                                            |                       |
| 1                                       | Sân thể thao thôn 7                                                                          | DTT         | 0,250                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 2                                       | Sân thể thao thôn 10                                                                         | DTT         | 0,250                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 3                                       | Sân văn hóa TDTT thôn Yên Tôn                                                                | DTT         | 0,550                                      | Anh Sơn (*)           |
| 4                                       | Sân văn hóa TDTT thôn Cổ Trinh                                                               | DTT         | 0,520                                      | Anh Sơn (*)           |
| 5                                       | Sân văn hóa TDTT thôn Xuân Thắng                                                             | DTT         | 1,000                                      | Anh Sơn (*)           |
| 6                                       | Sân văn hóa TDTT thôn An cư                                                                  | DTT         | 0,670                                      | Anh Sơn (*)           |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT  | Hạng Mục                                                     | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                          | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 7   | Sân vận động Phú Sơn.                                        | DTT         | 2,000                                      | Phú Sơn (*)           |
| 8   | Xây dựng sân thể thao                                        | DTT         | 1,500                                      | Hải Châu (*)          |
| 9   | Công trình sân thể thao thôn Xuân Sơn                        | DTT         | 0,265                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 10  | Công trình sân thể thao thôn Sơn thượng                      | DTT         | 0,195                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 11  | Công trình sân thể thao thôn Sơn Hạ                          | DTT         | 0,035                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 12  | Công trình sân thể thao thôn Đông Thành                      | DTT         | 0,218                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 13  | Công trình sân thể thao thôn Trung Thành                     | DTT         | 0,201                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 14  | Công trình sân thể thao thôn Thanh Bình                      | DTT         | 0,291                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 15  | Công trình sân thể thao thôn Phúc Lý                         | DTT         | 0,257                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 16  | Công trình sân thể thao thôn Văn Phúc                        | DTT         | 0,231                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 17  | Xây dựng sân vận động xã                                     | DTT         | 1,000                                      | Xuân Lâm              |
| 18  | Xây dựng sân vận động Ninh Hải                               | DTT         | 1,000                                      | Ninh Hải (*)          |
| 19  | Sân vận động Hải Lĩnh                                        | DTT         | 1,200                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 20  | Sân thể thao thôn Minh Thịnh                                 | DTT         | 0,200                                      |                       |
| 21  | Xây dựng sân vận động Hải Lĩnh                               | DTT         | 1,080                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| X   | Dự án cơ sở y tế                                             |             |                                            |                       |
| 1   | Dự án phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Tĩnh Gia | DYT         | 0,400                                      | Mai Lâm               |
| 2   | Trạm Y tế                                                    | DYT         | 0,980                                      | Tân Trường            |
| XI  | Dự án cơ sở giáo dục                                         |             |                                            |                       |
| 1   | Trường mầm non - tiểu học tư thục trí Nghĩa.                 | DGD         | 2,300                                      | Xuân Lâm              |
| 2   | Cơ sở II - Trường Trung cấp nghề Hưng Đô                     | DGD         | 0,830                                      | Xuân Lâm              |
| 3   | Trường mầm non Hòa Thành                                     | DGD         | 0,500                                      | TT. Tĩnh Gia (*)      |
| 4   | Mở rộng Trường THPT Tĩnh Gia I                               | DGD         | 0,060                                      | TT. Tĩnh Gia (*)      |
| 5   | Trường mầm non Tân Trường                                    | DGD         | 0,570                                      | Tân Trường            |
| 6   | Trường Tiểu học Tân Trường                                   | DGD         | 0,970                                      | Tân Trường            |
| 7   | Trường Mầm non Thanh Thủy                                    | DGD         | 0,500                                      | Thanh Thủy (*)        |
| 8   | Cơ sở 2 - Trường mầm non thôn Yên Tôn                        | DGD         | 0,500                                      | Anh Sơn (*)           |
| 9   | Mở rộng khuôn viên trường mầm non                            | DGD         | 0,020                                      | Anh Sơn (*)           |
| 10  | Sân TD trường THCS Các Sơn                                   | DGD         | 0,170                                      | Các Sơn (*)           |
| 11  | Mở rộng phân hiệu trường mầm non                             | DGD         | 0,100                                      | Hải Châu (*)          |
| 12  | Mở rộng trường Mầm Non xã                                    | DGD         | 0,190                                      | Phú Lâm (*)           |
| 13  | Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học                           | DGD         | 0,100                                      | Xuân Lâm              |
| 14  | Mở rộng Trường trung cấp nghề Hưng Đô                        | DGD         | 0,200                                      | Xuân Lâm              |
| 15  | Mở rộng trường THCS Hải Bình                                 | DGD         | 0,470                                      | Hải Bình              |
| 16  | Trường mầm non quốc tế Pink House                            | DGD         | 1,000                                      | Nguyễn Bình (*)       |
| 17  | Trường mầm non tư thục Hoa Sen tại Hải Ninh                  | DGD         | 0,470                                      | Hải Ninh (*)          |
| 18  | Trường Trung cấp nghề Nghi Sơn                               | DGD         | 14,500                                     | Hải Nhân (*)          |
| 19  | Trường mầm non tư thục Hồng Phúc                             | DGD         | 0,150                                      | Hải Thanh (*)         |
| XII | Dự án chợ                                                    |             |                                            |                       |
| 1   | Chợ Bình Minh                                                | DCH         | 1,000                                      | Bình Minh (*)         |
| 2   | Mở rộng Chợ Còng                                             | DCH         | 0,100                                      | TT. Tĩnh Gia (*)      |
| 3   | Dự án xây dựng khu thương mại Tân Trường (Chợ)               | DCH         | 1,900                                      | Tân Trường            |
| 4   | Xây dựng chợ mới Hùng Sơn                                    | DCH         | 0,450                                      | Hùng Sơn (*)          |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT           | Hạng Mục                                                                                                                          | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1)          | (2)                                                                                                                               | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 5            | Xây dựng chợ Anh Sơn                                                                                                              | DCH         | 0,360                                      | Anh Sơn (*)           |
| 6            | Xây dựng chợ Hải Châu                                                                                                             | DCH         | 1,500                                      | Hải Châu (*)          |
| 7            | Chợ hải sản Lạch Bạng                                                                                                             | DCH         | 0,350                                      | Hải Thanh (*)         |
| 8            | Xây dựng Chợ Hải Hòa                                                                                                              | DCH         | 1,000                                      | Hải Hòa (*)           |
| 9            | Xây dựng Chợ Ninh Hải                                                                                                             | DCH         | 0,240                                      | Ninh Hải (*)          |
| <b>XIII</b>  | <b>Dự án thu gom xử lý chất thải</b>                                                                                              |             |                                            |                       |
| 1            | Khu xử lý chất thải rắn                                                                                                           | DRA         | 0,050                                      | Trường Lâm            |
| 2            | Mở rộng nhà máy xử lý chất thải rắn                                                                                               | DRA         | 45,000                                     | Trường Lâm            |
| 3            | Xây dựng bãi rác                                                                                                                  | DRA         | 0,200                                      | Thanh Sơn (*)         |
| 4            | Bãi trung chuyển xử lý rác                                                                                                        | DRA         | 0,350                                      | Hải Ninh (*)          |
| 5            | Mở rộng nhà máy xử lý chất thải Nghi Sơn                                                                                          | DRA         | 14,500                                     | Trường Lâm            |
| <b>XIV</b>   | <b>Dự án cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>                                                                                           |             |                                            |                       |
| 1            | Mở rộng Nhà thờ Giáo xứ Nghi Sơn                                                                                                  | TON         | 0,020                                      | Nghi Sơn              |
| 2            | Khôi phục Chùa Phúc Lâm                                                                                                           | TON         | 2,240                                      | Tùng Lâm              |
| 3            | Nhà thờ giáo họ Xuân Sơn – thôn Bắc Sơn                                                                                           | TON         | 0,700                                      | Phú Sơn (*)           |
| 4            | Mở rộng khuôn viên chùa Đốt Tiên                                                                                                  | TON         | 3,000                                      | Hải Thanh (*)         |
| 5            | Chùa Am Các                                                                                                                       | TON         | 20,000                                     | Định Hải (*)          |
| 6            | Mở rộng khuôn viên Nghè làng thôn Văn Sơn                                                                                         | TIN         | 0,380                                      | Ninh Hải (*)          |
| <b>XV</b>    | <b>Công trình nghĩa trang, nghĩa địa</b>                                                                                          |             |                                            |                       |
| 1            | Khu nghĩa địa xã Ninh Hải                                                                                                         | NTD         | 4,000                                      | Ninh Hải (*)          |
| 2            | Khu nghĩa trang - dự án khu du lịch sinh thái biển                                                                                | NTD         | 8,000                                      | Tân Dân (*)           |
| 3            | Nghĩa địa Núi con – Thôn Thượng                                                                                                   | NTD         | 0,350                                      | Hùng Sơn (*)          |
| 4            | Nghĩa địa thôn Kiều                                                                                                               | NTD         | 0,900                                      | Anh Sơn (*)           |
| 5            | Nghĩa địa thôn Xuân Thắng                                                                                                         | NTD         | 0,900                                      | Anh Sơn (*)           |
| 6            | Nghĩa địa xã Phú Sơn                                                                                                              | NTD         | 1,000                                      | Phú Sơn (*)           |
| 7            | Mở rộng nghĩa địa Trại lợn                                                                                                        | NTD         | 0,900                                      | Trường Lâm            |
| 8            | Mở rộng nghĩa địa Đông Kênh                                                                                                       | NTD         | 3,300                                      | Trường Lâm            |
| 9            | Mở rộng nghĩa địa                                                                                                                 | NTD         | 0,100                                      | Hải Châu (*)          |
| 10           | Nghĩa trang nhân dân                                                                                                              | NTD         | 2,000                                      | Hải Ninh (*)          |
| 11           | Nghĩa địa thôn Hồng Phong                                                                                                         | NTD         | 0,800                                      | Hải Ninh (*)          |
| <b>XVI</b>   | <b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>                                                                                           |             |                                            |                       |
| 1            | Cải dịch sông Tuần Cung                                                                                                           | SON         | 19,600                                     | Tùng Lâm              |
| <b>XVII</b>  | <b>Đất có di tích lịch sử - văn hoá</b>                                                                                           |             |                                            |                       |
| 1            | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền thờ Hoàng Quốc Công Đào Duy Từ tại Nguyên Bình                                                 | DDT         | 0,100                                      | Nguyên Bình (*)       |
| <b>XVIII</b> | <b>Đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, nông nghiệp khác...</b>                                                           |             |                                            |                       |
| 1            | Nhà máy viên nén gỗ Văn Lang Yufukuya                                                                                             | SKC         | 3,600                                      | Hải Yến               |
| 2            | Nhà máy sang chiết nạp Gas (LPG) (Giai đoạn 2)                                                                                    | SKC         | 1,500                                      | Mai Lâm               |
| 3            | Nhà máy sản xuất chế biến lâm sản Đại Dương                                                                                       | SKC         | 8,200                                      | Trường Lâm            |
| 4            | Nhà máy sản xuất giấy bao bì Miza Nghi Sơn                                                                                        | SKC         | 8,870                                      | Trường Lâm            |
| 5            | Nhà máy chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông nhựa cứng, bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn tại KKT Nghi Sơn | SKC         | 4,740                                      | Trường Lâm            |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT  | Hạng Mục                                                                                                                       | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                            | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 6   | Nhà máy Vôi công nghiệp Nghi Sơn                                                                                               | SKC         | 5,280                                      | Tân Trường            |
| 7   | Trạm nghiền Xi măng công Thanh                                                                                                 | SKC         | 1,400                                      | Tân Trường            |
| 8   | Nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch Long Hải                                                                                   | SKC         | 0,200                                      | Hải Nhân (*)          |
| 9   | Nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch Long Hải                                                                                   | SKC         | 0,120                                      | Hải Thanh (*)         |
| 10  | Nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch Long Hải                                                                                   | SKC         | 0,130                                      | Hải Bình              |
| 11  | Nhà máy SX chế biến lâm sản Ngọc Nguyên                                                                                        | SKC         | 2,080                                      | Trường Lâm            |
| 12  | Mở rộng hành lang khu vực khai thác đá Công ty TNHH xây dựng và SX VLXD Bình Minh                                              | SKC         | 0,940                                      | Trường Lâm            |
| 13  | Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tại tờ BĐDC số 7)                                                                   | SKC         | 0,100                                      | Hải Châu (*)          |
| 14  | Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tại tờ BĐDC số 16)                                                                  | SKC         | 4,000                                      | Hải Châu (*)          |
| 15  | Đất sản xuất kinh doanh (thôn Thanh Đình, Thượng Hải, Thanh Xuyên, Quang Minh...)                                              | SKC         | 3,000                                      | Hải Thanh (*)         |
| 16  | Khu TTCN và dịch vụ hấp sấy cá ven biển Thượng Hải                                                                             | SKC         | 0,500                                      | Hải Thanh (*)         |
| 17  | Mở rộng mỏ đá Hoàng Mai B                                                                                                      | SKC         | 6,400                                      | Trường Lâm            |
| 18  | Hành lang tuyến băng tải than, kênh thoát nước và lấy nước làm mát của công ty cổ phần Nhiệt điện Công Thanh                   | SKC         | 4,860                                      | Hải Yến               |
| 19  | Hành lang tuyến băng tải than, kênh thoát nước và lấy nước làm mát của công ty cổ phần Nhiệt điện Công Thanh                   | SKC         | 5,870                                      | Hải Thượng            |
| 20  | Dự án: Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp                                                                                   | SKS         | 3,000                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 21  | Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp                                                                                               | SKS         | 0,050                                      | Trường Lâm            |
| 22  | Khai thác mỏ đá tại Tân Trường (Công ty Đông Dương)                                                                            | SKS         | 6,000                                      | Tân Trường            |
| 23  | Khai thác mỏ đá Khe Tuấn tại Tân Trường                                                                                        | SKS         | 36,800                                     | Tân Trường            |
| 24  | Mở rộng diện tích đất khai trường mỏ vật liệu xây dựng thông thường tại Tân Trường của công ty TNHH XD-GTTL Giang Sơn          | SKS         | 3,600                                      | Tân Trường            |
| 25  | Dự án khai thác khoáng sản mỏ đá cát kết tại Tân Trường của công ty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật | SKS         | 6,000                                      | Tân Trường            |
| 26  | Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Tân Trường                                                | SKS         | 0,900                                      | Tân Trường            |
| 27  | Mỏ khai thác đất san lấp                                                                                                       | SKS         | 7,000                                      | Phú Lâm (*)           |
| 28  | Mỏ khai thác đất san lấp của Tổng Công ty Cổ phần Hợp Lực                                                                      | SKS         | 16,900                                     | Phú Sơn (*)           |
| 29  | Xưởng gia công cơ khí thủy và sản xuất kinh doanh ngư lưới cụ phục vụ hậu cần nghề biển                                        | TMD         | 0,700                                      | Hải Bình              |
| 30  | Dự án Khu du lịch Sinh thái Đảo Nghi Sơn                                                                                       | TMD         | 61,500                                     | Nghi Sơn              |
| 31  | Dự án Khu thương mại tổng hợp tại KKT Nghi Sơn (Đông Bắc)                                                                      | TMD         | 2,100                                      | Hải Hà                |
| 32  | Khu dịch vụ nhà hàng, khách sạn Văn Hoa                                                                                        | TMD         | 1,900                                      | Hải Yến               |
| 33  | Dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Nam Thanh Bắc Nghệ tại Khu kinh tế Nghi Sơn                                        | TMD         | 2,000                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 34  | Dự án Khu dịch vụ thương mại hỗn hợp Linh Minh Anh                                                                             | TMD         | 0,540                                      | Tĩnh Hải (*)          |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT  | Hạng Mục                                                                                   | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                                        | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 35  | Dự án Khu dịch vụ sinh thái Semec Resort and Spa tại KKTNS.                                | TMD         | 11,800                                     | Mai Lâm               |
| 36  | Dự án Tổ hợp nhà hàng khách sạn dịch vụ hậu cần Quyết Tiến                                 | TMD         | 0,150                                      | Mai Lâm               |
| 37  | Dự án Cụm dịch vụ thương mại Đức Linh                                                      | TMD         | 0,700                                      | Mai Lâm               |
| 38  | Dự án Trường Mầm Non tư thục nhân tâm Mai Lâm                                              | TMD         | 0,020                                      | Mai Lâm               |
| 39  | Dự án Khu nhà ở và dịch vụ hậu cần phục vụ các dự án trong KKT Nghi Sơn                    | TMD         | 2,200                                      | Mai Lâm               |
| 40  | Dự án cụm thương mại Châu Long                                                             | TMD         | 0,200                                      | Mai Lâm               |
| 41  | Nhà máy sản xuất, chế biến gỗ Bình phát                                                    | TMD         | 1,500                                      | Trường Lâm            |
| 42  | Dự án Khu nhà hàng khách sạn Huy Hoàn                                                      | TMD         | 3,000                                      | Tân Trường            |
| 43  | Dự án Trạm dừng nghỉ và dịch vụ hậu cần quốc tế Phục Hưng                                  | TMD         | 1,400                                      | Tùng Lâm              |
| 44  | Dự án xây dựng văn phòng ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Sầm Sơn tại KKT Nghi Sơn | TMD         | 0,380                                      | Trúc Lâm              |
| 45  | Khu dịch vụ thương mại Lucky Thanh Hà                                                      | TMD         | 1,200                                      | Trúc Lâm              |
| 46  | Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Kim Anh                                                    | TMD         | 2,200                                      | Trúc Lâm              |
| 47  | Bãi đậu xe dịch vụ công cộng                                                               | TMD         | 1,000                                      | Trúc Lâm              |
| 48  | Dự án Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Kiên Chung                                           | TMD         | 1,340                                      | Xuân Lâm              |
| 49  | Khu tổ hợp dịch vụ Asean.                                                                  | TMD         | 1,700                                      | Xuân Lâm              |
| 50  | Mở rộng Nhà máy chế biến hải sản Ngọc Sơn                                                  | TMD         | 0,500                                      | Hải Bình              |
| 51  | Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch công viên Biển xanh                                      | TMD         | 8,500                                      | Hải Bình              |
| 52  | Khu tổ hợp dịch vụ thương mại Huy Anh                                                      | TMD         | 1,000                                      | Hải Bình              |
| 53  | Xưởng sửa chữa tàu thuyền Minh Quân                                                        | TMD         | 0,130                                      | Hải Bình              |
| 54  | Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao kết hợp nghỉ dưỡng Bình Minh                      | TMD         | 9,350                                      | Bình Minh (*)         |
| 55  | Cửa hàng xăng dầu Bình Minh                                                                | TMD         | 0,340                                      | Bình Minh (*)         |
| 56  | Trung tâm chế biến thủy sản xuất khẩu và sản xuất nước mắm                                 | TMD         | 1,000                                      | Hải Thanh (*)         |
| 57  | Nhà máy sơ chế bảo quản và cấp Đông thủy sản Phúc Tuyết                                    | TMD         | 1,000                                      | Hải Thanh (*)         |
| 58  | Xưởng sơ chế bảo quản và cấp Đông thủy sản Nhung thông                                     | TMD         | 1,000                                      | Hải Thanh (*)         |
| 59  | Trung tâm chuyển giao công nghệ và đóng gói hàng thủy sản xuất khẩu.                       | TMD         | 2,000                                      | Hải Thanh (*)         |
| 60  | Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Biển Hải Hòa.                                                    | TMD         | 10,800                                     | Hải Hòa (*)           |
| 61  | Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái bốn mùa cao cấp                                           | TMD         | 42,600                                     | Ninh Hải (*)          |
| 62  | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Phú Thịnh Phát                                            | TMD         | 14,500                                     | Tân Dân (*)           |
| 63  | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Phú Thịnh Phát                                            | TMD         | 14,400                                     | Hải An (*)            |
| 64  | Kho xăng dầu Hải Hà Nghi Sơn                                                               | TMD         | 5,000                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 65  | Kho xăng dầu Hải Hà Nghi Sơn                                                               | TMD         | 5,000                                      | Hải Yến               |
| 66  | Khu phát triển GAS&LNG và loại hình phụ trợ lọc hóa dầu tại KKT Nghi Sơn                   | TMD         | 12,100                                     | Hải Yến               |
| 67  | Dự án tổ hợp dịch vụ tổng hợp tại KKT Nghi Sơn                                             | TMD         | 7,450                                      | Tĩnh Hải (*)          |
| 68  | Khu thương mại dịch vụ Hợp Lực tại KKT Nghi Sơn                                            | TMD         | 1,790                                      | Nguyên Bình (*)       |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT  | Hạng Mục                                                                                                                                                  | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                       | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 69  | Dự án đầu tư sử dụng đất tại khu vực Hải Yên tại Nguyên Bình                                                                                              | TMD         | 3,000                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 70  | Dự án: Du lịch biển GOLDEN COAST RESORT Hải Hoà                                                                                                           | TMD         | 20,410                                     | Hải Hòa (*)           |
| 71  | Dự án Khu dịch vụ thương mại của Công ty Cổ phần Đông Bắc tại KKT Nghi Sơn                                                                                | TMD         | 2,240                                      | Xuân Lâm              |
| 72  | Dự án: Khu bến Container 2 và hậu cần Cảng                                                                                                                | TMD         | 20,410                                     | Hải Hà                |
| 73  | Dự án khu du lịch Sinh thái bốn mùa                                                                                                                       | TMD         | 17,600                                     | Hải Lĩnh (*)          |
| 74  | Dự án khu du lịch Sinh thái Hải Lĩnh                                                                                                                      | TMD         | 7,980                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 75  | Dự án khu du lịch Sinh thái Nghi Sơn                                                                                                                      | TMD         | 9,790                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 76  | Khu sinh thái, dịch vụ tổng hợp TK6                                                                                                                       | TMD         | 0,450                                      | TT. Tỉnh Gia (*)      |
| 77  | Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, resort ven biển                                                                                                        | TMD         | 22,200                                     | Hải An (*)            |
| 78  | Khu dịch vụ thương mại, kho bãi, xếp dỡ hàng hóa của hộ kinh doanh Trương Thị Hoa                                                                         | TMD         | 0,480                                      | Hải Hòa (*)           |
| 79  | Khu hậu cần nghề cá                                                                                                                                       | TMD         | 4,000                                      | Hải Châu (*)          |
| 80  | Khu tổ hợp dịch vụ chăm sóc sức khỏe                                                                                                                      | TMD         | 1,000                                      | Hải Châu (*)          |
| 81  | Dự án Central Resort                                                                                                                                      | TMD         | 30,200                                     | Ninh Hải (*)          |
| 82  | Khu du lịch sinh thái tổng hợp Trảng An                                                                                                                   | TMD         | 25,900                                     | Ninh Hải (*)          |
| 83  | Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng Hoàng Tuấn                                                                                                             | TMD         | 8,360                                      | Ninh Hải (*)          |
| 84  | Khu đô thị sinh thái Tân Dân (T&T)                                                                                                                        | TMD         | 117,000                                    | Tân Dân (*)           |
| 85  | Cửa hàng xăng dầu                                                                                                                                         | TMD         | 0,300                                      | Tân Dân (*)           |
| 86  | Khu du lịch sinh thái Anh Cường                                                                                                                           | TMD         | 9,500                                      | Định Hải (*)          |
| 87  | Khu Thương mại Dv Sơn Thanh Phong                                                                                                                         | TMD         | 0,220                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 88  | Mở rộng khu dịch vụ công cộng Bắc núi Xước                                                                                                                | TMD         | 62,500                                     | Mai Lâm               |
| 89  | Cửa hàng xăng dầu tại Xuân Lâm của Công ty Cổ phần An Phúc Hưng TH                                                                                        | TMD         | 0,200                                      | Xuân Lâm              |
| 90  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại Hải Bình                                                                                                                 | TMD         | 0,760                                      | Hải Bình              |
| 91  | Khu nghỉ dưỡng sinh thái Khánh Thành                                                                                                                      | TMD         | 5,500                                      | Bình Minh (*)         |
| 92  | Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn                                                                                                     | TMD         | 1,800                                      | Xuân Lâm              |
| 93  | Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn                                                                                                     | TMD         | 1,800                                      | Trúc Lâm              |
| 94  | Trung tâm đào tạo nghề tập đoàn Hongfu                                                                                                                    | TMD         | 2,500                                      | Bình Minh (*)         |
| 95  | Trung tâm đào tạo nghề tập đoàn Hongfu                                                                                                                    | TMD         | 2,450                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 96  | Cửa hàng xăng dầu tại Tùng Lâm                                                                                                                            | TMD         | 0,300                                      | Tùng Lâm              |
| 97  | Cửa hàng xăng dầu tại Trúc Lâm                                                                                                                            | TMD         | 0,410                                      | Trúc Lâm              |
| 98  | Trung tâm kho vận Nghi Sơn tại Mai Lâm                                                                                                                    | TMD         | 2,000                                      | Mai Lâm               |
| 99  | Xây dựng Trung tâm dịch vụ thương mại và sản xuất hàng tiêu dùng của công ty DT&H                                                                         | TMD         | 0,480                                      | Nguyên Bình (*)       |
| 100 | Đất dịch vụ, thương mại (thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn cùng thửa với đất ở không được công nhận là đất ở sang đất thương mại dịch vụ) | TMD         | 0,200                                      | Hải Hòa (*)           |
| 101 | Cửa hàng xăng dầu tại Xuân Lâm của Công ty cổ phần KD xăng dầu Tiến Thành                                                                                 | TMD         | 0,350                                      | Xuân Lâm              |
| 102 | Cửa hàng xăng dầu tại xã Xuân Lâm của Công ty TNHH Viễn thông TTV Việt Nam                                                                                | TMD         | 0,300                                      | Xuân Lâm              |

(\*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

| TT  | Hạng Mục                                                                                   | Mã loại đất | Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                                                                        | (3)         | (4)                                        | (5)                   |
| 103 | Khu dịch vụ thương mại tổng hợp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Việt Nam  | TMD         | 2,600                                      | Mai Lâm               |
| 104 | Đất Thương mại dịch vụ tổng hợp của Công ty Hiền Đức Hải Hòa (vị trí tại Khu TĐC Hiền Đức) | TMD         | 13,500                                     | Hải Hòa (*)           |
| 105 | Khu du lịch sinh thái biển Hải Ninh                                                        | TMD         | 13,700                                     | Hải Ninh (*)          |
| 106 | Cửa hàng xăng dầu tại xã Các Sơn                                                           | TMD         | 1,000                                      | Các Sơn (*)           |
| 107 | Dự án Trang trại chăn nuôi tổng hợp Tuấn Hiền                                              | NHK         | 3,000                                      | Hải Lĩnh (*)          |
| 108 | Trang trại chăn nuôi lợn tập trung                                                         | NHK         | 10,000                                     | Hùng Sơn (*)          |

Ghi chú: (\*) dự án thuộc Khu Kinh tế Nghi Sơn nhưng Quy hoạch chi tiết phân khu chức năng nhưng chưa được phê duyệt